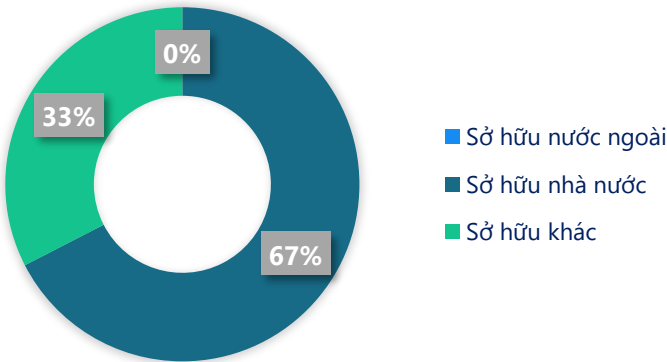


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		55,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		77,681
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		52,200
SL cổ phiếu LH		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,330
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		825
P/E		10.2
EPS		5,382

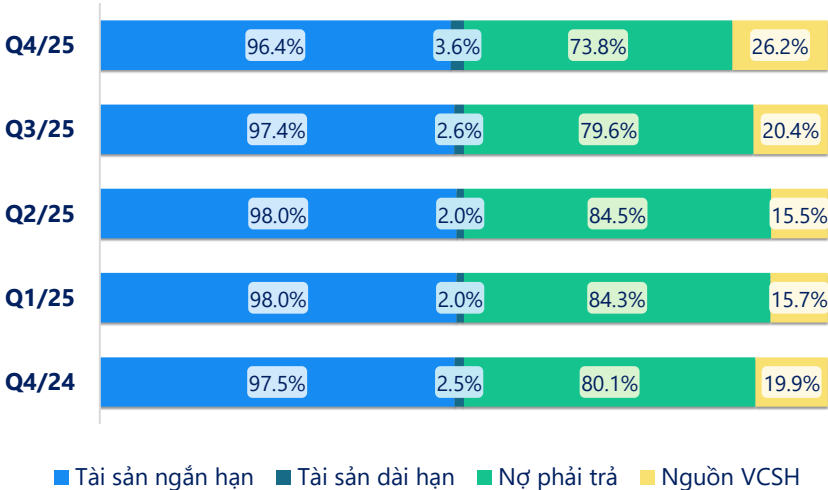
	YTD	1T	3T	6T
TMB	-26.2%	-2.7%	-9.8%	-21.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



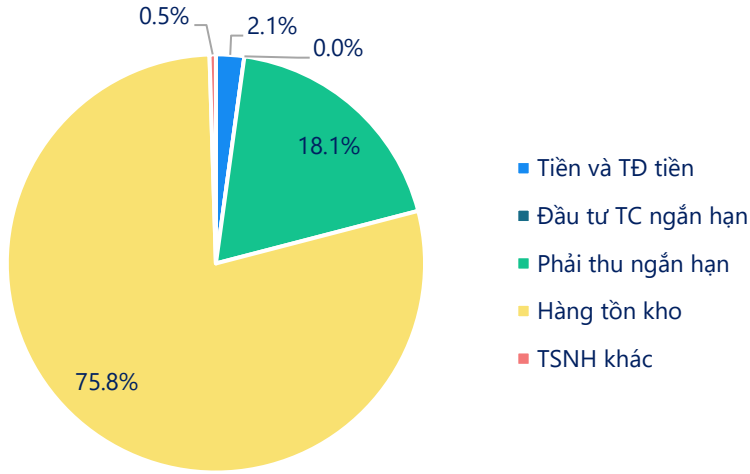
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

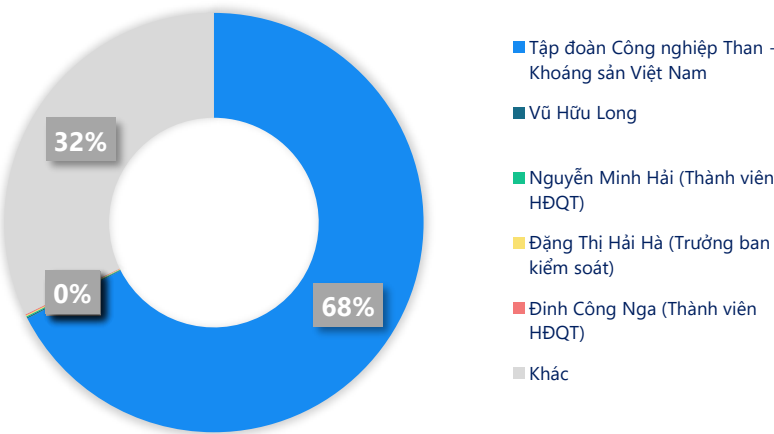
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

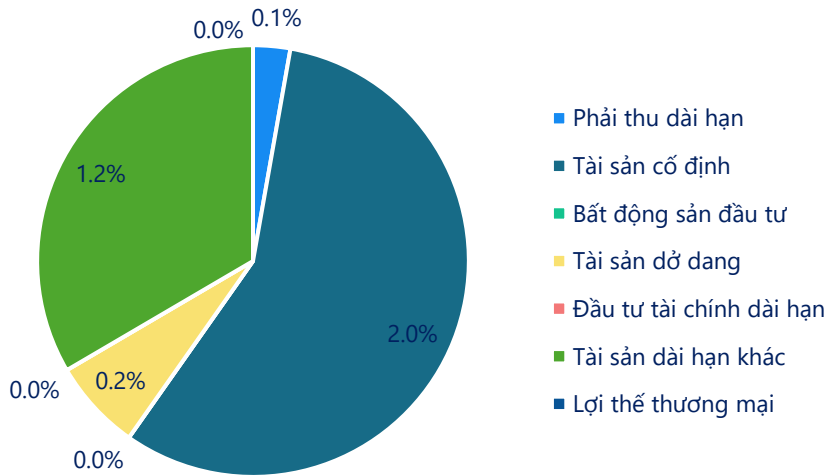
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



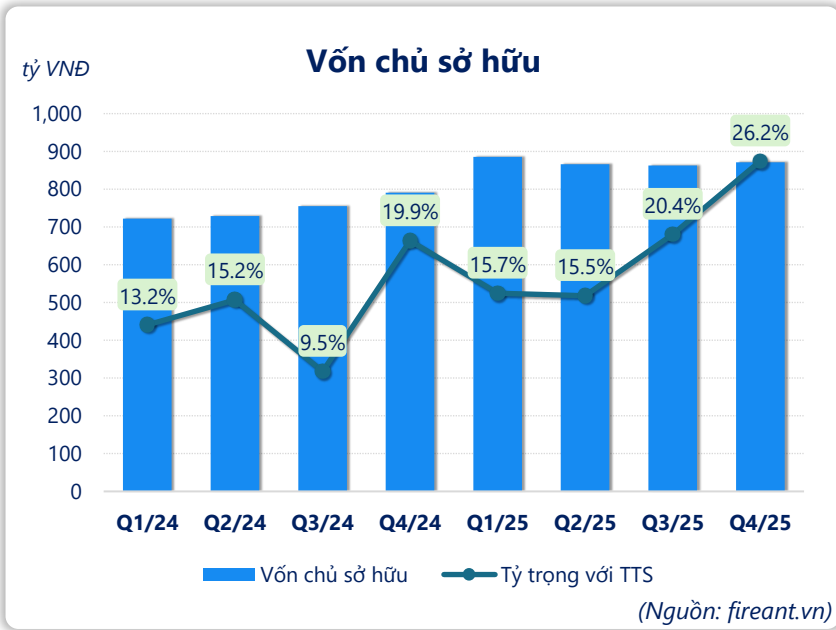
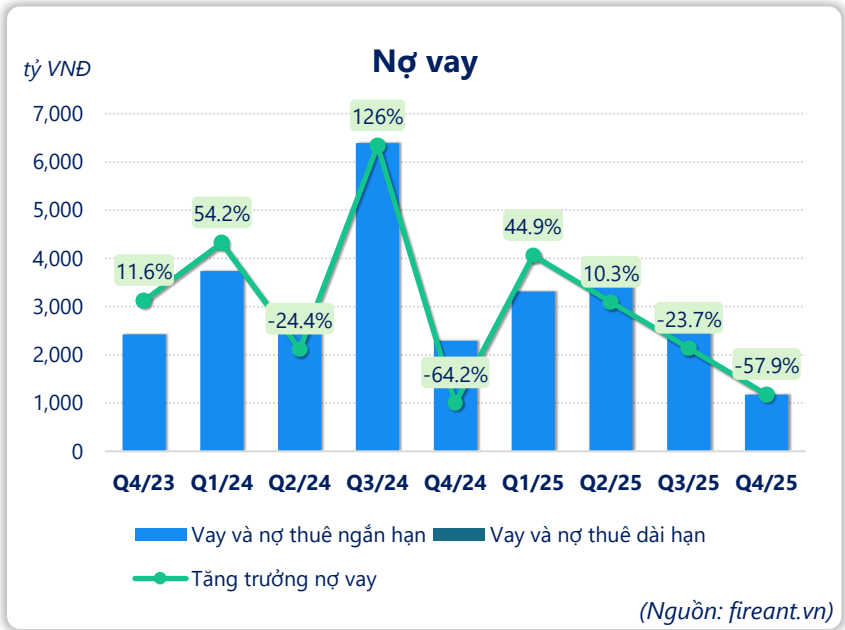
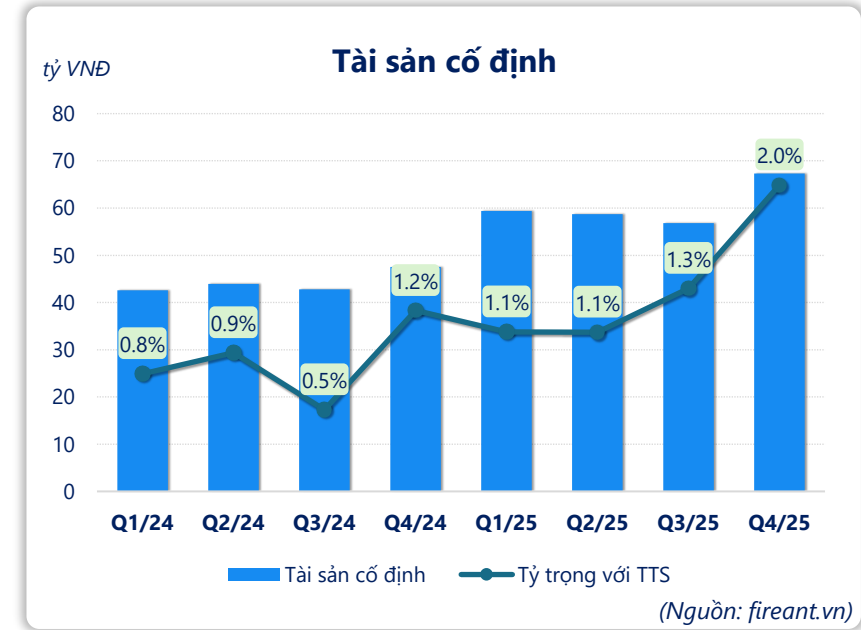
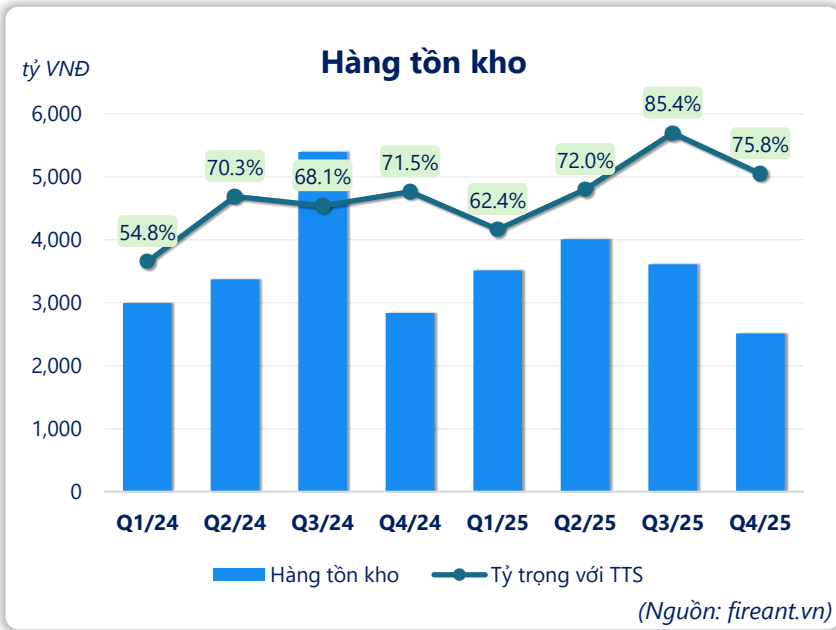
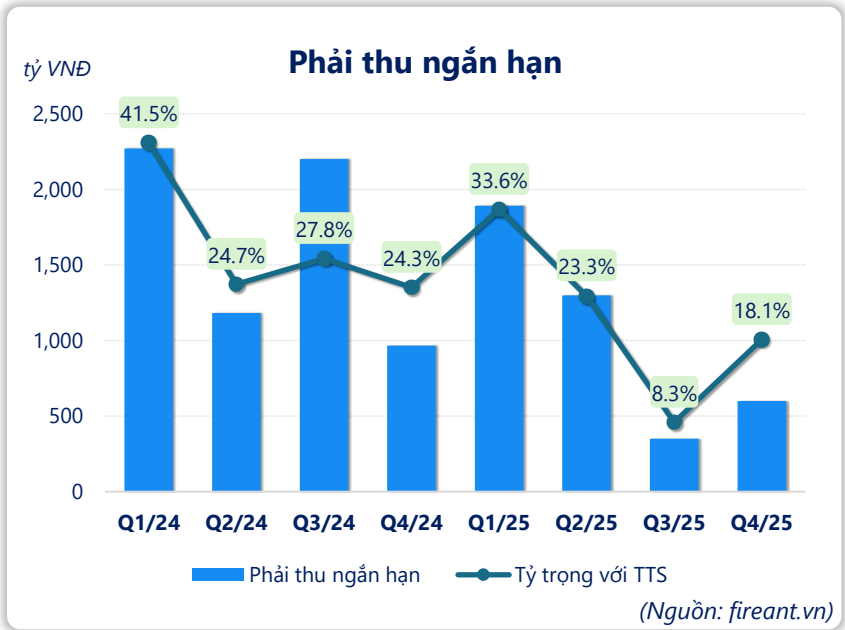
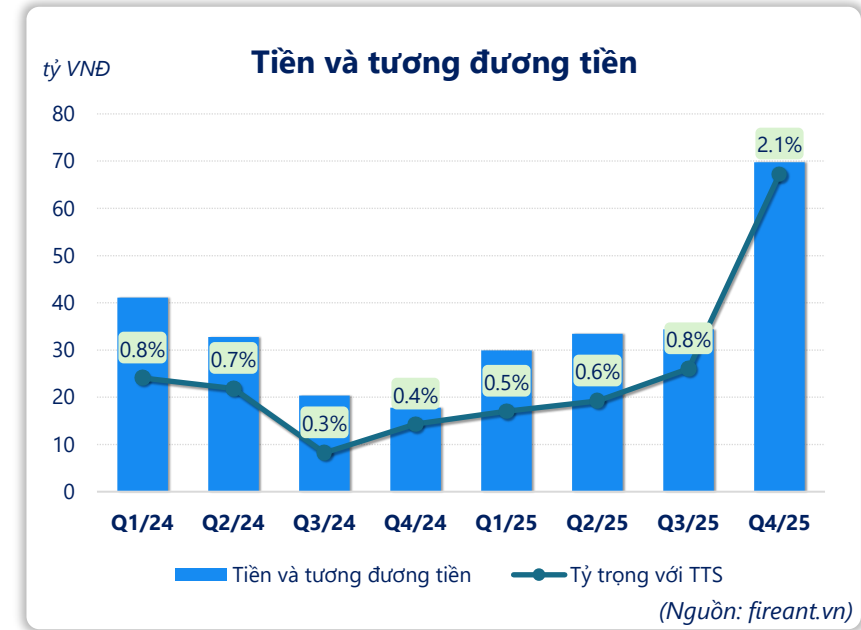
(Nguồn: fireant.vn)

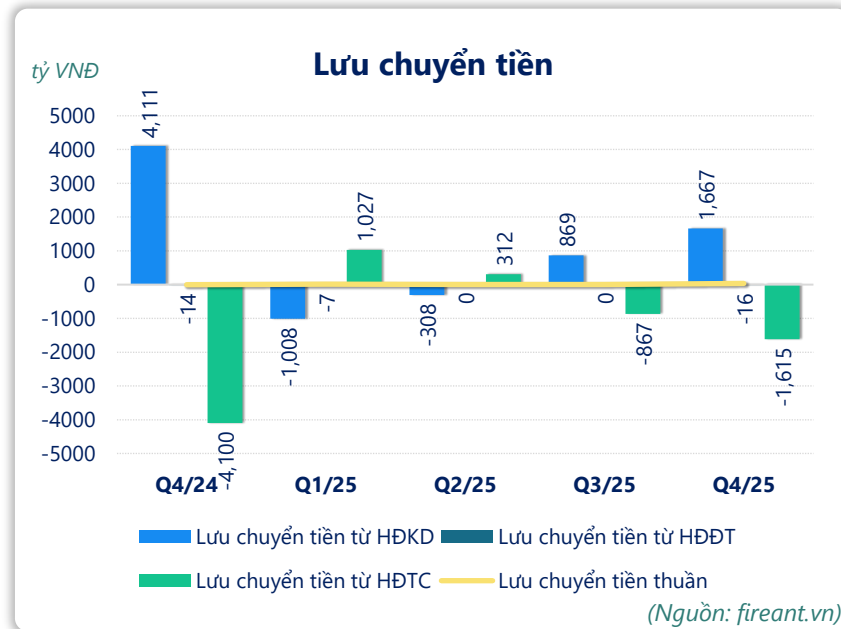
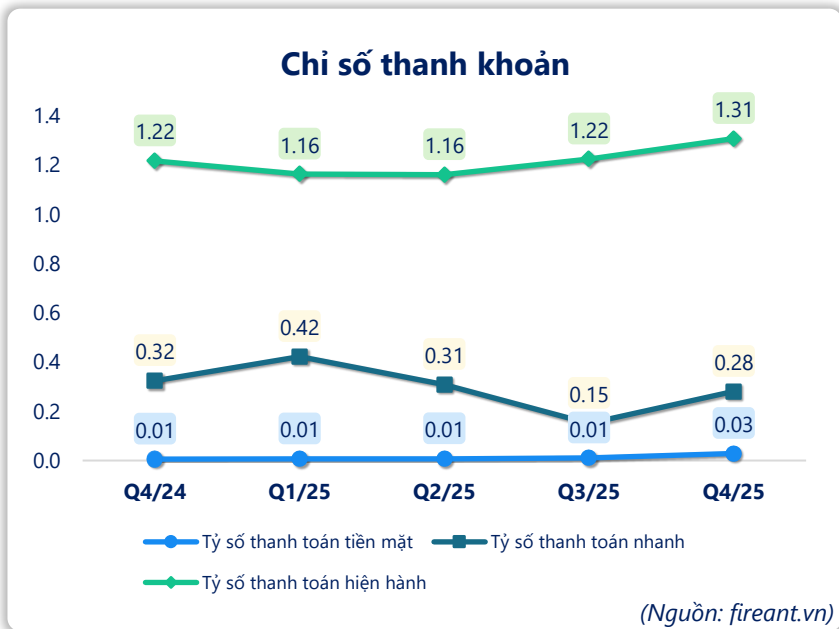
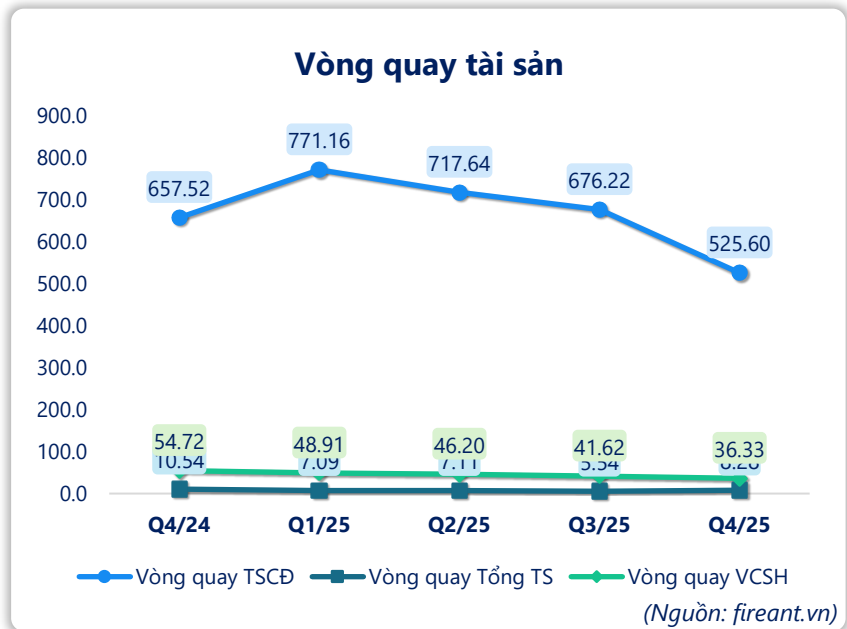
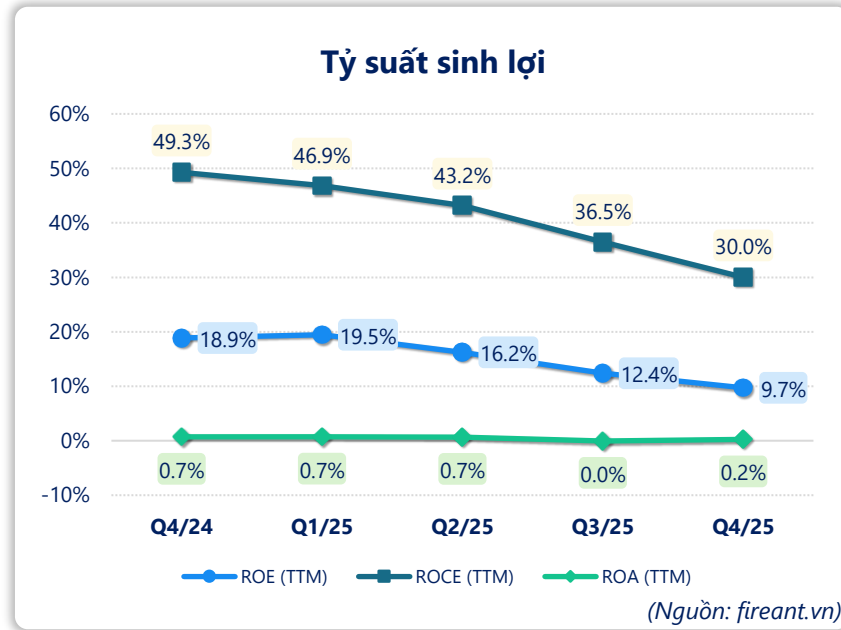
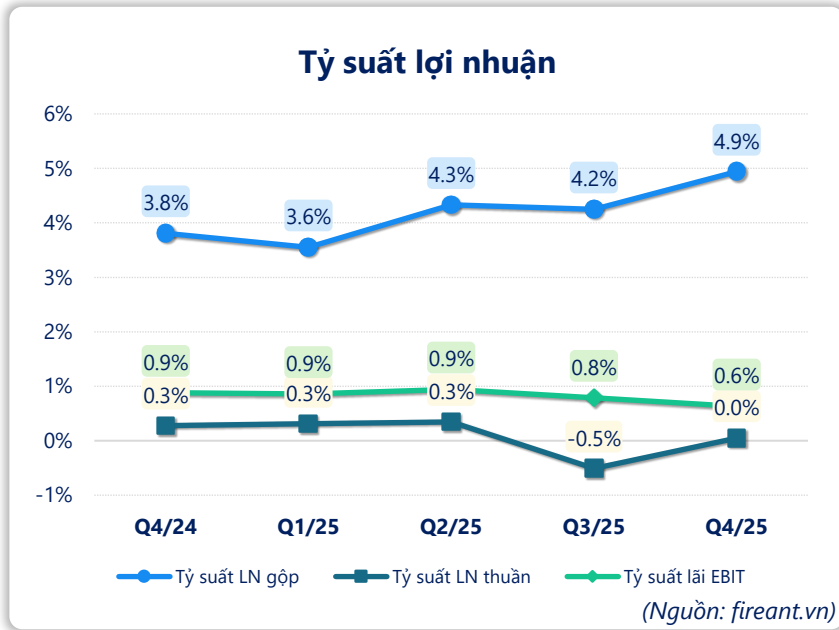
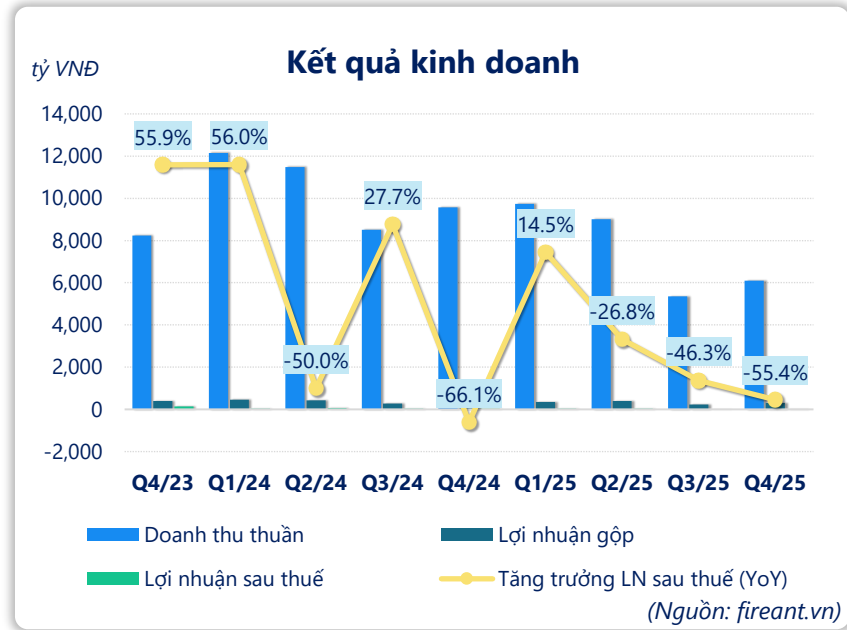
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,320	4,043	-17.9%
Tài sản ngắn hạn	3,202	3,941	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	69.8	17.8	293%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	601	1,031	-41.7%
Hàng tồn kho	2,515	2,844	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.7	48.3	-67.5%
Tài sản dài hạn	118	101	16.8%
Phải thu dài hạn	3.29	0	
Tài sản cố định	67.3	47.5	41.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.05	9.90	-18.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	39.5	43.7	-9.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,449	3,198	-23.4%
Nợ ngắn hạn	2,449	3,198	-23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,172	2,286	-48.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	775	700	10.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	871	845	3.1%
Vốn chủ sở hữu	871	845	3.1%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	9,577	9,734	9,013	5,348	6,092
Giá vốn hàng bán	9,212	9,388	8,623	5,121	5,791
Lợi nhuận gộp	365	346	390	227	301
Doanh thu HĐTC	7.41	22.0	13.9	7.23	0.68
Chi phí TC	43.5	33.2	40.9	37.4	24.7
Chi phí lãi vay	43.5	29.6	36.6	37.3	24.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	264	287	316	213	241
Chi phí QLDN	37.8	17.2	16.0	11.6	33.1
LN thuần từ HĐKD	26.8	30.6	31.1	-27.2	3.00
Lợi nhuận khác	14.1	23.4	17.3	32.1	10.9
LN trước thuế	40.8	54.0	48.4	4.94	13.9
Lợi nhuận sau thuế	27.5	40.3	35.2	-2.81	7.97
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	40.3	35.2	-2.81	7.97

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,111	-1,008	-308	869	1,667
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.6	-6.92	-0.44	-0.20	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4,100	1,027	312	-867	-1,615
Tiền đầu kỳ	20.4	17.8	29.9	33.4	34.4
Lưu chuyển tiền thuần	-2.60	12.2	3.47	0.96	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.8	29.9	33.4	34.4	69.8

(Nguồn: fireant.vn)